

So sánh hơn

1. 她学得比我好一些。

Tā xué dé bǐ wǒ hǎo yìxiē.

2. 她没有我这么高。

Tā méiyǒu wǒ zhème gāo.

3. 今天比昨天冷一点儿。

Jīntiān bǐ zuótiān lěng yìdiǎnr.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC